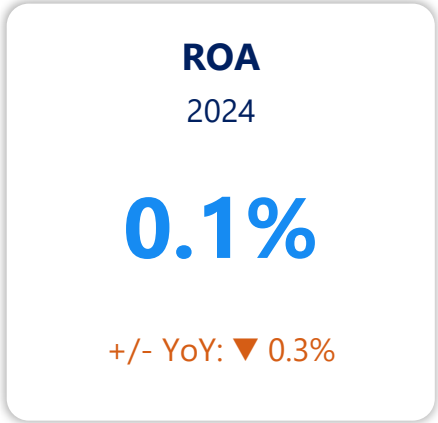
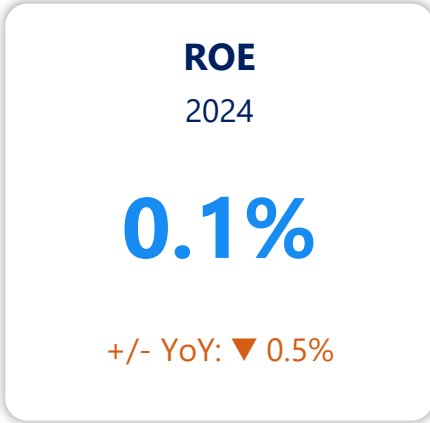
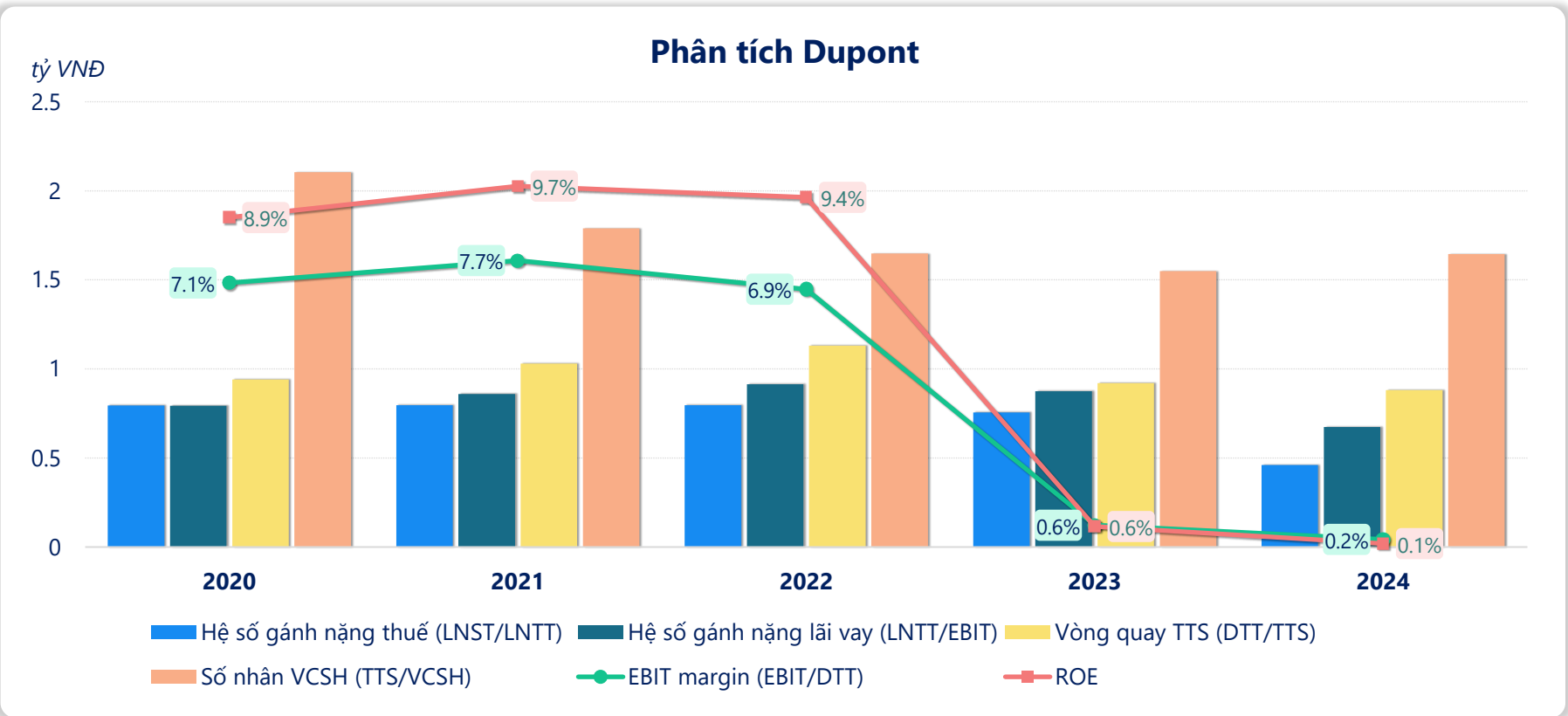
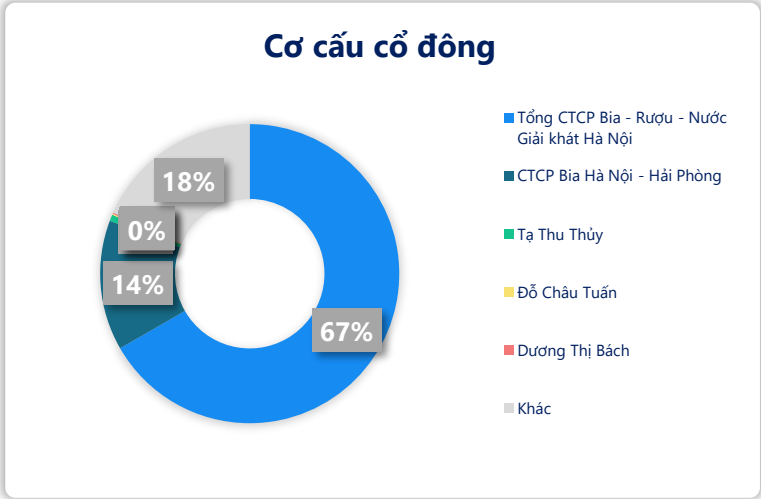


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

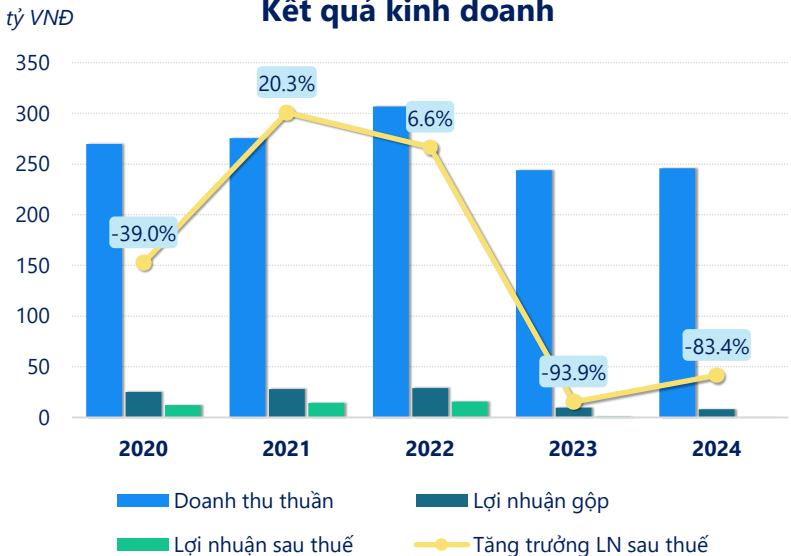
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,300 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		86
Số lượng CPLH (CP)		16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,685
Sở hữu nước ngoài		1.2%
Beta		(0.61)
EPS		10
P/E		551.0

	YTD	1T	3T	6T
HBH		8.0%	-6.9%	-10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Habeco - Hải Phòng (UPCOM: HBH)

Kết quả kinh doanh

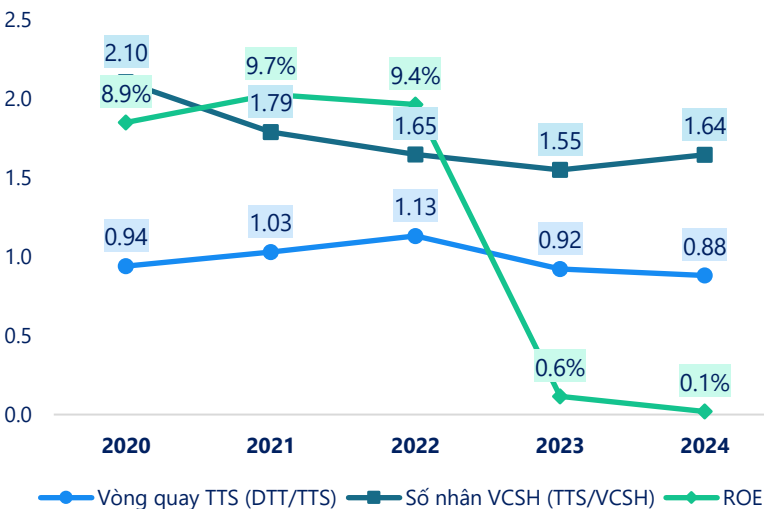


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.21%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.46**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.67**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

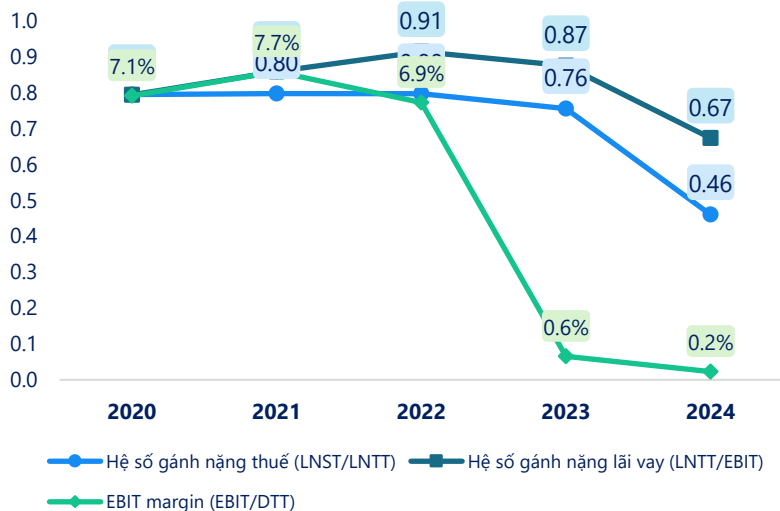
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HBH** ghi nhận doanh thu thuần **245.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.77%** và **giảm 83.4%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

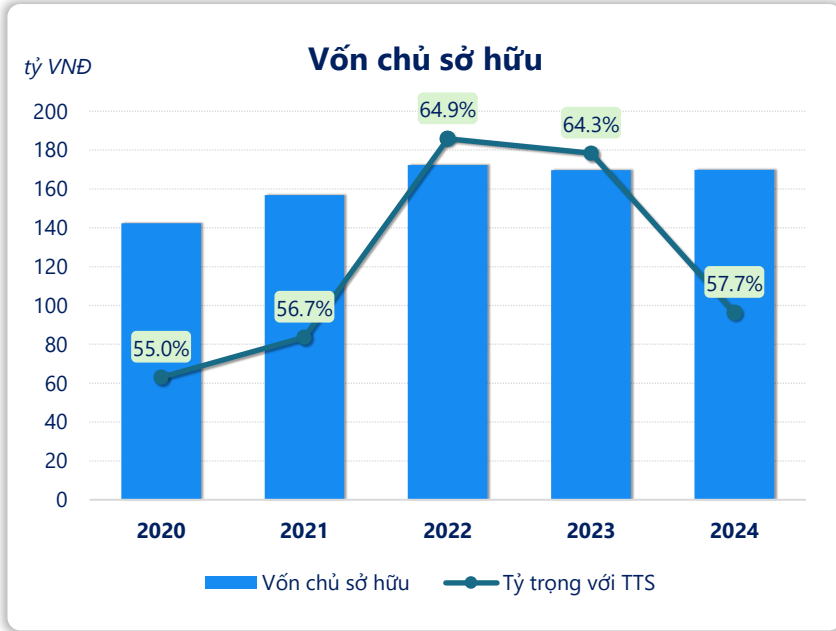
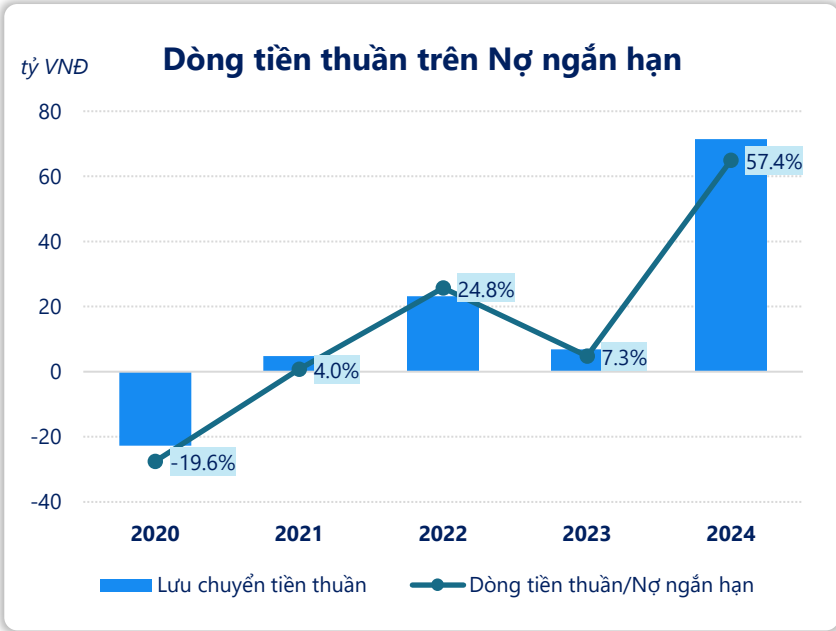
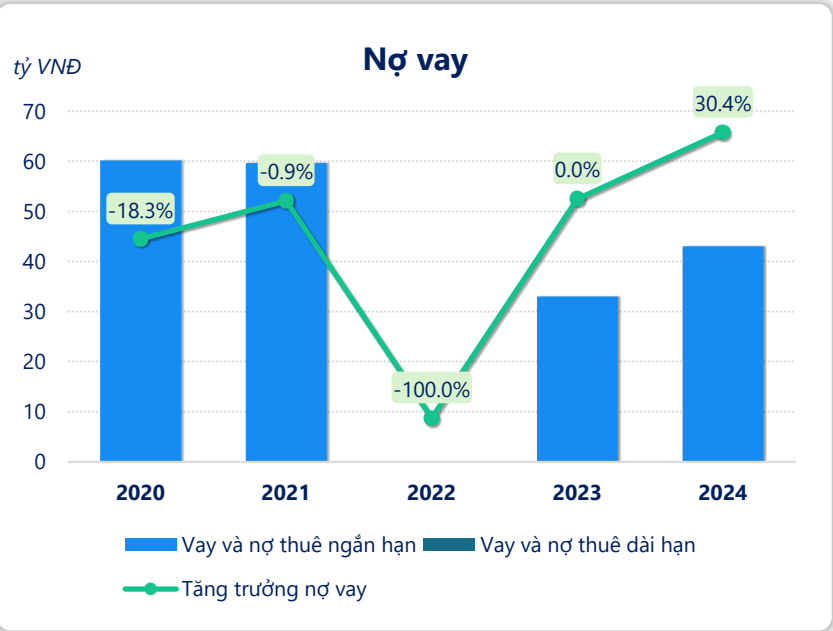
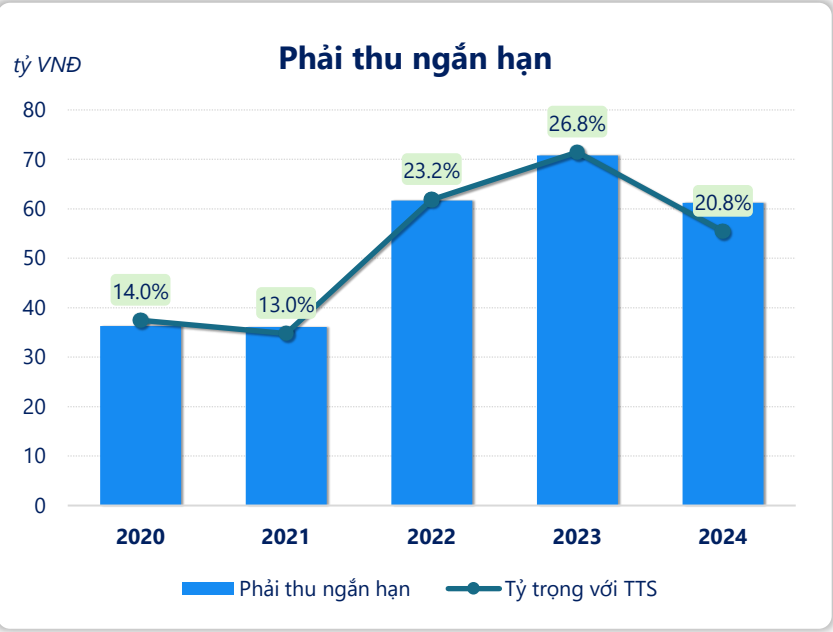
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	264	11.5%
Tài sản ngắn hạn	194	135	44.0%
Tiền và tương đương tiền	107	35.6	201%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.2	70.8	-13.5%
Hàng tồn kho	25.4	28.1	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.04	-28.8%
Tài sản dài hạn	101	130	-22.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	89.8	115	-21.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.6	14.5	-26.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	124	94.3	31.9%
Nợ ngắn hạn	124	94.3	31.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.1	33.0	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	10.2	237%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn chủ sở hữu	170	170	0.1%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	270	275	307	244	246
Giá vốn hàng bán	245	248	278	234	238
Lợi nhuận gộp	25.1	27.9	28.9	9.68	8.16
Doanh thu HĐTC	0.18	0.00	2.02	0.29	1.02
Chi phí TC	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
Chi phí lãi vay	3.97	3.01	1.84	0.18	0.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.43	1.27	1.04	0.87
Chi phí QLDN	7.11	7.58	9.61	8.60	8.89
LN thuần từ HĐKD	14.2	16.9	18.2	0.15	-0.75
Lợi nhuận khác	1.08	1.36	1.23	1.11	1.09
LN trước thuế	15.2	18.3	19.5	1.25	0.34
Lợi nhuận sau thuế	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	14.5	15.5	0.95	0.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.22	43.1	45.8	-25.6	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-37.9	37.0	-0.57	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.5	-0.51	-59.6	33.0	10.0
Tiền đầu kỳ	23.6	0.82	5.57	28.7	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	4.75	23.2	6.89	71.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.82	5.57	28.7	35.6	107